

QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH VỀ BIỂN ĐẢO CỦA MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG Á THỜI TRUNG ĐẠI*

NGUYỄN MẠNH DŨNG**

Tóm tắt: Khu vực Đông Á là không gian mở, bằng nhiều con đường và cách thức khác nhau, quá trình giao lưu đã diễn ra từ rất sớm. Thông qua biển cả, các yếu tố văn hóa biển cũng sớm hiện diện trong đời sống kinh tế, xã hội của cư dân địa phương, là một trong những cơ sở để gây dựng cơ tầng văn hóa biển, tri thức và tư duy hướng biển ở các quốc gia khu vực. Bài viết tìm hiểu về quan điểm, cách thức tổ chức quản lý biển đảo, hoạt động kinh tế đối ngoại cùng thể ứng đối với biển của một số nước Đông Á trong thời kỳ trung đại.

Từ khóa: Đông Á; Biển đảo; Quan điểm, chính sách; Thời trung đại.

1. Cơ tầng văn hoá, tri thức và tư duy hướng biển

Trong lịch sử các quốc gia Đông Á, sự giao lưu đã diễn ra từ rất sớm bằng nhiều con đường và cách thức khác nhau. Vào thế kỷ XV-XVI, trước những biến chuyển của thế giới, quan hệ giữa các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa ngày càng được tăng cường. Sự hình thành, phát triển của các trung tâm buôn bán, hệ thống thương cảng, các vùng cung cấp nguyên liệu châu Á đã thúc đẩy sự giao lưu nội Á cũng như giữa “thế giới” phương Đông và phương Tây⁽¹⁾.

Là những quốc gia có vị trí địa lý thuận

lợi trong các hoạt động và tương tác với biển, từ lâu biển và hải đảo được coi là môi trường sống, gắn với sự sinh tồn của nhiều dân tộc Đông Á. Biển và hải đảo còn gắn liền với tâm thức và tư duy về địa bàn sinh kế của các cộng đồng cư dân khu vực.

Với người Nhật Bản, giữa một vùng quần đảo, qua các thời đại văn hóa Jomon, văn hóa Yayoi và văn hóa Kofun, người Nhật đã có cái nhìn hướng biển, năng động và khoáng đạt. Hai dòng hải lưu mạnh và ấm của biển Nhật Bản không chỉ tạo ra vùng đánh bắt hải sản phong phú mà còn là con đường giao lưu tự nhiên nối

* Bài viết nằm trong khuôn khổ đề tài cấp Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam: “Quan điểm về biển và sự điều chỉnh trọng tâm chiến lược quốc phòng của triều đình nhà Thanh ở nửa cuối thế kỷ XIX”. HD: 196a/ HĐKH - KHXH, ngày 14/11/2016.

** TS. Nguyễn Mạnh Dũng, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

liên các đảo Nhật Bản và giữa Nhật Bản với các nước láng giềng. Người Nhật đã sớm quen với đời sống sông nước và tài đi biển đã nổi tiếng khắp châu Á⁽²⁾.

Mặt khác, là một quốc đảo nên yếu tố biển luôn có tác động mạnh mẽ, sâu sắc đến hầu hết mọi phương diện của lịch sử, văn hóa Nhật Bản. Vị trí của Honshu (Bản Châu), được coi là *lục địa* của đảo quốc, chiếm 60% diện tích các đảo, là nhân tố quyết định năng lực khai thác biển, tư duy hướng biển của người Nhật. Với Nhật Bản, do có các không gian biển rộng lớn, giàu tài nguyên nên tùy theo từng thời kỳ lịch sử mà trong quan hệ với các quốc gia khu vực đã diễn ra với nhiều mục tiêu, nội dung và tầm mức khác nhau.

Trong các vòng tiếp giao văn hóa và nhận thức khu vực, biển luôn gắn liền với lục địa. Trong mối quan hệ tương tác đa chiều đó, lục địa luôn có vai trò quan trọng, được thể hiện qua sức mạnh chính trị, tầm nhìn và chính sách đối với các không gian biển và việc khẳng định chủ quyền quốc gia trên biển. Tác giả Arnold Toynbee từng coi các nền văn minh Đông Á như Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam là những nền “Văn minh vệ tinh” (*Civilisations satellites*)⁽³⁾.

Từ cái nhìn nhận lịch sử, văn hóa Nhật Bản theo quan điểm sinh thái học, tác giả Tadao Umesao đã phê phán quan niệm truyền thống hướng về lục địa của người Nhật Bản để hướng đến một tư duy và tầm nhìn đại dương rộng lớn hơn. Theo quan điểm của tác giả, đại dương chính là tương lai và viễn cảnh của Nhật Bản “đại dương có vai trò kết nối con người với nhau nhiều hơn là chia rẽ họ. Sự kết nối qua biển cả cho phép các vật thể được phổ biến rộng

khắp”⁽⁴⁾. Thực tế cho thấy, cư dân Nhật Bản đã thực sự là những người dẫn thân với biển và là các nhà hàng hải giàu kinh nghiệm. Thông qua môi trường và các hoạt động khai thác biển, một số tuyến giao thương đường dài giữa Nhật Bản với các dân tộc châu Á đã được thiết lập và tiếp tục duy trì, mở rộng trong những thế kỷ sau⁽⁵⁾.

Đối với người Thái, lịch sử của quốc gia này gắn liền với quá trình mở rộng vùng trung tâm của vương triều Ayutthaya (1351 - 1767) trong thế đối diện với phía bắc là Sukkothai, phía nam là Bangkok. So với Trung Quốc và Việt Nam, hướng chủ đạo trong các chuyến thiên di của người Thái là về vùng bán đảo Malay, vịnh Xiêm và phía tây tới vịnh Bengal, biển Andaman.

Về mặt địa lý, Thái Lan nằm ở vị trí gần và tiếp giao của các nền văn minh lớn: Văn minh Ấn Độ, văn minh Tây Á, văn minh Trung Hoa và văn minh Đông Nam Á. Điều kiện tự nhiên, môi trường văn hóa đó tự trong nguồn cội đã tạo nên cho người Thái có một cái nhìn và tư duy năng động. Những nghiên cứu hiện nay cho thấy, trước khi tiếp xúc với văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa, cư dân Đông Nam Á đã tạo nên cho mình những nền tảng văn hóa phong phú, sinh động. Theo quan điểm của cố GS. Trần Quốc Vượng: “văn minh - văn hiến Đông Nam Á nhìn chung là kết quả của những tác động qua lại giữa các yếu tố nội sinh (nguyên lý Mẹ) và các yếu tố ngoại sinh (nguyên lý Bố)”⁽⁶⁾.

Ý niệm về biển và không gian biển của người Thái cho đến đầu thế kỷ XIX vẫn chịu nhiều ảnh hưởng của thế giới quan Phật giáo, Hindu giáo. Khái niệm *biển sũa* và *biển khổ* mệnh mang gợi nhắc

người Thái về một thế giới vô cùng, vô cực. Trong tâm thức của họ, thế giới được bao quanh bởi các vùng biển và lục địa mà tâm điểm là núi Meru (trung tâm của vũ trụ). Sự kết hợp ý niệm tôn giáo Ấn Độ với tín ngưỡng bản địa của các cư dân Đông Nam Á gió mùa khiến cho nước và các biểu tượng của nước giữ vị trí rất quan trọng trong nền văn hóa Thái. *Naga* là một trong những biểu tượng của nước, giữ vai trò trung tâm trong nền văn hóa lấy nước làm nền tảng (*water-based culture*). Sự xuất hiện các con thuyền rồng của vua Ayutthaya (*Anantanakraj*) cho đến hệ thống dẫn nước vào các cánh đồng, *naak hai nam* (*Naga* mang nước) cho thấy rõ điều đó⁽⁷⁾.

Phong tục, lễ hội của người Thái, gắn liền với các biểu tượng nước. Không gian thực hành lễ hội và kinh tế - xã hội. Cùng với thuyền đi biển là thuyền đi trên sông, hồ và việc tổ chức các xã hội, cũng như công trình kiến trúc được tạo dựng quanh các dòng sông và vùng đất thấp ven sông, ven biển cho thấy sự hòa hợp cùng năng lực chinh phục tự nhiên của người Thái⁽⁸⁾, cũng như khả năng thích ứng qua phạm vi cư trú của cộng đồng cư dân sống ở đây⁽⁹⁾.

Thời trung đại, tương tác giữa người Thái và biển chính là mô hình của một xã hội mở rộng, trong tâm thế chinh phục biển khơi. Sự kết hợp của các tín ngưỡng bản địa với đặc trưng Đông Nam Á gió mùa, tôn thờ thần nước và các biểu tượng nước cùng với sự pha trộn tinh thần Phật giáo và Hindu giáo, sự tận dụng vị trí địa lý thuận lợi và tài nguyên thiên nhiên đã tạo nên cho người Thái năng lực cao trong việc khai thác, phát huy nguồn lực tự

nhiên mà biển và đại dương mang lại. Nhờ đó Thái Lan có thể phát huy nguồn lực về kinh tế và quân sự để mở rộng ảnh hưởng khu vực.

Như vậy có thể thấy, tư duy hướng biển là đặc trưng của cư dân Đông Nam Á. Trong những thời điểm lịch sử nhất định, tư duy đó có thể bị chi phối bởi chính thể cầm quyền với nhiều mục tiêu và điều kiện khác nhau. Tuy vậy với trường hợp người Thái, xu hướng là sự gắn kết uyển chuyển, linh hoạt giữa biển và lục địa, vừa có tinh thần Phật giáo, lại vừa thể hiện tư duy lý tính cao trước nhu cầu phát triển của đất nước. Đến thế kỷ XV-XVI, trước những vận động, chuyển biến khu vực và bên cạnh đó là những tác nhân quốc tế, nhiều quốc gia Đông Á có sự chuyển hóa từ các "Đế chế nông nghiệp" (*Agricultural empires*) thành các "Đế chế thương mại" (*Commercial empire*) hay "Đế chế hàng hải" (*Maritime empire*)⁽¹⁰⁾.

2. Quan niệm về không gian và hoạt động đảm bảo an ninh quốc phòng

Thời Trung đại Nhật Bản về cơ bản được phân chia thành 2 giai đoạn chính: Giai đoạn thứ nhất có thể coi là thời mở cửa (từ thế kỷ XVI đến những năm 30 của thế kỷ XVII) và giai đoạn hai bắt đầu từ năm 1635 khi Mạc phủ Edo thực thi chính sách toả quốc (*sakoku*) đến năm 1854 dưới áp lực của Mỹ và các nước phương Tây, Nhật Bản phải mở cửa đất nước. Do hoàn cảnh lịch sử và bối cảnh chính trị đặc biệt, hoạt động ngoại thương chiếm vị trí quan trọng đặc biệt, nhất là vào thời *Châu ấn thuyền* (từ thế kỷ XVI đến 30 năm đầu thế kỷ XVII).

Với một thiết chế chính trị có nhiều điểm đặc thù, Mạc phủ Edo vừa thống trị Nhật Bản với tư cách là lãnh chúa lớn nhất, vừa đóng vai trò của chính quyền trung ương, thay mặt Thiên hoàng (*Teno*) cai quản đất nước, hoạch định chính sách quốc gia. Mặc dù từ năm 1192, các tướng quân đã khuynh loát quyền lực của Thiên hoàng nhưng trong quan hệ với triều đình Kyoto, Mạc phủ luôn tỏ ra tuân thủ các nguyên tắc của đạo lý truyền thống. Trên danh nghĩa, Thiên hoàng vẫn là người có quyền uy cao nhất đồng thời là biểu tượng của sự thống nhất quốc gia.

Để quản lý chặt chẽ các lãnh chúa trên cơ sở những nguyên tắc chung, năm 1615 trước khi qua đời, Tokugawa Ieyasu đã ban hành bộ luật *Vũ gia chư pháp độ* (*Buke shohatto*) gồm 13 điều nhằm thiết chế hoá cơ chế chính trị dựa trên những quy định của đẳng cấp võ sĩ. Hai thập niên sau, bộ luật lại được Shogun thứ ba là Tokugawa Iemitsu (1604-1651) chỉnh lý, hoàn thiện thêm với những điều khoản quy định nghiêm về địa vị, bổn phận của các phiên (*han*) đối với chính quyền trung ương, nguyên tắc đạo đức, hành vi của từng đẳng cấp trong xã hội đặc biệt là đẳng cấp võ sĩ (*samurai*).

Bộ luật nghiêm cấm các *han* không được tự ý sửa chữa, xây dựng lâu đài mới nếu chưa được phép của Mạc phủ; Cấm các lãnh chúa liên kết đồng minh hay thông gia với nhau. Họ cũng không được phép đóng thuyền lớn⁽¹¹⁾. Chính quyền Edo không cho phép các địa phương được đóng tàu thuyền vượt quá trọng tải 500 *koku*⁽¹²⁾. Các điều khoản về quản lý biển, đảo, rất có thể phương thức quản lý sẽ do các *daimyo* đảm

nhiệm trong phạm vi chức trách của mình. Các chỉ dụ năm 1629-1635 có nhiều thay đổi mặc dù vẫn giữ những nguyên tắc cơ bản nhưng ngày càng chặt chẽ hơn. Nhìn một cách tổng thể, chính sách *sakoku* đã hướng Nhật Bản đến việc tập trung giao lưu với các nước: Hà Lan, Trung Quốc, Triều Tiên, Ryukyu và Đông Nam Á⁽¹³⁾.

Khác với Nhật Bản thời trung đại, Thái Lan khá chủ động trong việc phát triển đất nước thành điểm đến, trung tâm giao thương của các cường quốc biển. Qua đó, người Thái đã tham dự vào dòng chảy kinh tế toàn cầu, không chỉ với tư cách là một thị trường quan trọng và nguồn cung cấp hàng hóa dồi dào ở Đông Nam Á lục địa, mà còn là một đầu mối thương mại và trạm trung chuyển hàng hóa của mạng lưới giao thương châu Á⁽¹⁴⁾. Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động hải thương, bang giao, chiến tranh, xung đột, phát triển hải quân,... Thái Lan sớm đón nhận được các nhân tố bên ngoài thông qua con đường giao tiếp hàng hải.

Sự mở rộng, tương tác chính trị, quân sự, xác lập chủ quyền từ thế kỷ XVIII đã diễn ra trên các vùng duyên hải, các đảo trong Ấn Độ Dương và vịnh Thái Lan. Vịnh Thái Lan trở thành môi trường năng động, các vương triều Thonburi, Bangkok đều được gây dựng dựa trên các hoạt động quân sự và kiểm soát các nguồn lực biển, đảo và duyên hải.

Từ cuối thế kỷ XVIII, người Thái tăng cường kiểm soát các vùng cửa sông và duyên hải, trong đó các thành trì quan trọng dọc cửa biển như Paknam, Samut Sakhon, Samut Prakan, Samut Songkhram... đều được bố trí của các đạo

thủy quân mạnh⁽¹⁵⁾. Tri thức biển đảo và khả năng tương tác biển của Thái Lan còn được thể hiện thông qua sự phát triển của kỹ thuật vẽ bản đồ các vùng biển và duyên hải. Mặt khác, thông qua các hoạt động phòng thủ, quân sự đó càng gia tăng nhận thức về không gian biển đảo của người Thái.

Là quốc gia ở khu vực Đông Á, vào thế kỷ XV-XVI, do bị chi phối bởi tình trạng phân cát và nội chiến, Nhật Bản bị hạn chế trong việc thực thi các chính sách phòng thủ, tuần tra chặt chẽ các vùng biển đảo. Nhưng điều chắc chắn là, Nhật Bản đã gửi đến người đứng đầu triều Minh “súng thần công bằng đồng” cùng những thanh kiếm sắc bén của giới *samurai*. Trong thời gian đó, hoạt động của các toán hoà khấu (*wako*) là mối đe dọa an ninh nghiêm trọng với Trung Quốc và các quốc gia láng giềng Đông Á⁽¹⁶⁾.

Từ tập trung hoạt động ở vùng biển phía nam Nhật Bản, miền nam Triều Tiên và phía bắc Trung Quốc, đến thế kỷ XV các đoàn *wako* được trang bị thuyền chiến, vũ khí mạnh đã mở rộng địa bàn hoạt động ra phía đông đồng thời bắt đầu tiến xuống nhiều vùng biển Đông Nam Á⁽¹⁷⁾. Nạn cướp biển không chỉ gây nên những hiểm họa cho các mối giao lưu kinh tế trên biển, an ninh của nhiều vùng thương cảng mà còn đe dọa chủ quyền của nhiều quốc gia khu vực Đông Á. Có thể thấy, *wako* là giai đoạn đầu tiên, dạng thức ban đầu mà một Nhật Bản “phi chính thống” đã thâm nhập đến Đông Nam Á⁽¹⁸⁾, và đến cuối thế kỷ XVI nhiều toán cướp biển đã mở rộng hoạt động xuống khu vực này⁽¹⁹⁾. Chính những hoạt động đa dạng đó của *wako*, cùng sự biến động chung của khu vực càng làm cho

mối quan tâm phòng thủ biển gia tăng nhanh chóng. Thậm chí, vấn đề hải biên (*maritime frontier*) trở thành chủ đề có ý nghĩa và mối quan tâm chiến lược⁽²⁰⁾.

Trong điều kiện chính quyền Muromachi (1336-1573) tương đối suy yếu, không thể kiểm soát được tình hình ở địa phương, các lãnh chúa đã vươn lên, tự khẳng định quyền lực của mình trong lãnh địa. Sự trỗi dậy của các thế lực địa phương đã đẩy xã hội Nhật Bản đến tình trạng hỗn loạn. Trong thời kỳ nội chiến (cho đến trước thế kỷ XVII), cùng với sự thâm nhập của phương Tây, hay tình trạng *wako*... đã làm thay đổi mạnh mẽ chính sách phòng thủ biển đảo của nhiều quốc gia Đông Á. Chính sách *haichin* ngoài những mục tiêu chính trị và quân sự còn nhằm đối phó với nạn hải tặc. Nhưng tương phản với khung cảnh chính trị đó, đời sống văn hoá, xã hội Nhật Bản vẫn diễn ra nhiều biến chuyển sâu sắc. Kinh tế thương nghiệp cũng như giới công thương được đề cao. Trong phạm vi lãnh địa, để duy trì sự ổn định xã hội và tăng nguồn thu, các *daimyo* đã không ngừng hoàn thiện phương thức quản lý của mình⁽²¹⁾.

Cùng với việc đặt quan hệ thương mại rộng mở với các công ty Đông Ấn châu Âu (mà sau đó là tập trung vào quan hệ với VOC, Hà Lan), thực thi chế độ *Châu ấn thuyền*,... một mặt chính quyền Edo và các lãnh chúa muốn thể hiện tinh thần sẵn sàng thiết lập mối quan hệ hải thương với các nước phương Đông, phương Tây đồng thời qua đó đặt các cơ sở buôn bán ở hải ngoại. Tuy vậy, hoạt động này đã bị hạn chế và sớm chấm dứt khi chính quyền Edo thực thi chính sách *sakoku*.

Tận dụng tác động từ chính sách này, giới thương nhân Trung Hoa đã chiếm lĩnh thị trường khu vực. Hoa thương trở thành những nhà kinh doanh lớn, giàu có đồng thời đóng vai trò là một trong những lực lượng trung gian giữ việc duy trì quan hệ thương mại giữa Nhật Bản với Đông Á. Chính yếu tố này, như đã trình bày ở trên, đã kích hãm khả năng vươn ra biển khơi, làm chủ không gian biển đảo của người Nhật trong hơn 2 thế kỷ sau đó.

Trong một báo cáo dài của lãnh chúa Mito Tokugawa Nariaki gửi lên chính quyền Edo (gửi cho Trưởng lão Abe Masahiro) vào năm 1853 đã nêu rõ hiện trạng và nhu cầu cần thay đổi của Nhật Bản trong bối cảnh thế kỷ XIX. Nariaki lưu ý chính quyền Edo về hoạt động phòng vệ biển đảo, tăng cường sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu của người Nhật trước đội "Hắc thuyền" (*kurofune*) của M.C.Perry và phương Tây. Trong những điều kiện có nhiều thiếu thốn về nguồn lực tài chính, lạc hậu về kỹ thuật hàng hải, vũ khí, nhân lực... Nhật Bản vẫn quyết tâm xây dựng mới các trạm kiểm soát dọc theo bờ biển. Chính quyền Edo vẫn bố trí quân lực, huy động sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân, mọi nguồn lực trong hoạt động phòng vệ⁽²²⁾. Hệ quả là, người Nhật đã phải trả giá cho sự lạc hậu về tri thức hàng hải và khả năng phòng thủ duyên hải, biển đảo của mình trước sự xâm nhập của các thế lực phương Tây vào giữa thế kỷ XIX⁽²³⁾

Với Siam, đến sơ kỳ cận đại (*Early-modern*), theo một số nhà nghiên cứu, vai trò của vùng hạ lưu Chao Phraya mới được đề cập đến như một không gian của các tương tác biển và lục địa. Biển được coi như

động lực chủ yếu cho sự phát triển của xã hội Thái Lan⁽²⁴⁾ Các miền duyên hải và lưu vực sông Menan trở thành môi trường giao lưu của các nhóm biển và lục địa. Việc tranh giành quyền lực cũng là một cách thức để tiến hành tuần tra, phòng thủ.

Vương triều Thonburi (1767-1782) thể hiện tham vọng bành trướng một cách có hệ thống trong nỗ lực kiểm soát biển, duyên hải và các đảo dọc theo cửa sông Chao Phraya đồng thời làm bàn đạp để kiểm soát các đảo, duyên hải và vùng biển trong vịnh Thái Lan...

Từ thời Rama I và II (1782-1824), người Thái đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ các mối quan tâm từ lục địa ra biển. Trong thế kỷ XIX, các thành trì quan trọng dọc cửa biển như Paknam, Samut Sakhon, Samut Prakan... đều được bố phòng với thủy quân mạnh. Trước sự đe dọa gia tăng từ phương Tây, chính quyền trung ương rất quan tâm đến hoạt động phòng thủ. Tuy vậy, nỗ lực này không đồng nghĩa với ý thức về việc tăng cường sức mạnh và khả năng của lực lượng phòng vệ hải quân⁽²⁵⁾.

3. Hoạt động kinh tế đối ngoại

Sau các phát kiến địa lý lớn cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, vùng biển Đông Á đã sôi động thêm từ sự xuất hiện của các đoàn thuyền buôn Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và sau đó là Hà Lan, Anh, Pháp... Dù làm thay đổi sâu sắc quan hệ kinh tế truyền thống cũng như hoạt động của nhiều thương cảng, tuyến giao thương khu vực, tuy nhiên, các hoạt động kinh tế mới đó cũng đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho sự hội nhập của nền kinh tế châu Á vào hệ thống kinh tế thế giới.

Với tư cách là vùng biển nằm trên tuyến giao thương chính yếu, là địa bàn chuyển nối giữa lục địa với đại dương, Biển Đông Nam Á (Biển Đông) không chỉ là trung điểm của các tuyến giao lưu Bắc - Nam mà còn là giao điểm của các tuyến giao thương Đông - Tây, trung tâm thu phát văn hoá giữa hai khu vực Đông Bắc Á - Đông Nam Á và xa hơn nữa là Nam Á - Tây Nam Á. Với sự hiện diện và dự nhập của các đoàn thương thuyền phương Tây, Biển Đông đã có một sinh lực, vị thế kinh tế, xã hội mới. Trước sức hấp dẫn của những lợi ích kinh tế, chính quyền nhiều nước từ chỗ từ chỗ chỉ chú tâm phát triển nông nghiệp, quen với tư duy hướng nội đã phải thay đổi bằng việc ban hành nhiều chính sách tích cực, khuyến khích ngoại thương⁽²⁶⁾.

Trên quan điểm lịch sử chúng ta thấy, nhờ có biển Đông Nam Á mà "Thế giới Trung Hoa" mới có thể giao tiếp thương xuyên, mật thiết với "Thế giới Ấn Độ". Là một khu vực phát triển năng động, các quốc gia Đông Nam Á do phần lớn đều gắn liền với quan hệ giao thương trên biển và nguồn tài nguyên dồi dào của biển Đông Nam Á nên vẫn được tiếp thêm những sinh lực phát triển mới. Biển Đông Nam Á là không gian giao tiếp chủ đạo của nhiều nền văn hoá trong khu vực. Cần nói thêm là, do tác động của quan hệ thương mại, bang giao khu vực, việc bảo vệ an ninh luôn được đặt ra và dường như tiềm lực và lực lượng hải quân là một trong những nhân tố quyết định đến vị thế quốc gia và sự thịnh suy của chế độ mậu dịch Đông Á⁽²⁷⁾.

Ở Thái Lan, thư tịch chép: "Có những con thuyền mảnh lớn vừa cập bến buôn bán, neo lại ở cuối thị trấn với các cánh

buồm phấp phới, đủ các hàng hóa bày bán làm cho người trong thị trấn vui tươi hài lòng. Bên bờ biển, khu chợ đông nghịt người ngồi xúm lại với nhau, đổi thiếc lấy dollars, qua lại bán mua. Dãy dài người Thái, Hoa, Ấn, và Java bán các loại quần áo hoa văn, và lụa Trung Hoa sắc sỡ. Người Thalang (Phuket) ăn mặc thật sang trọng". Mô tả về bến ban Ma Hon với cảnh: "Bao nhiêu thuyền cắm sào chờ đợi. Thuyền của người Hoa, Môn và Thái đan xen vào nhau... Người hướng này, kẻ hướng khác, kẻ xuôi người ngược, tìm lối để đi mà đều bị nghẽn. Tránh thuyền chở gỗ vang thì va thuyền muối, vướng thuyền củi. Trút cơn giận, họ to tiếng chửi rủa"⁽²⁸⁾.

Các cảng dọc duyên hải Andaman, eo Kra và dọc theo Nakhorn Sri Thammarat, Songkhla, Pattani, hay duyên hải, cửa sông Chao Phraya... trở thành trung tâm thương mại, giao lưu văn hóa, tôn giáo. Thái Lan có những cơ chế linh hoạt với thương mại hàng hải, các thành phố đều có khả năng kết nối trực tiếp với biển và đón nhận các tàu lớn. Thái Lan trở thành thị trường, nơi cung cấp hàng hóa dồi dào ở Đông Nam Á lục địa, trạm trung chuyển của mạng lưới thương mại khu vực và quốc tế.

Vào cuối thế kỷ XVI, trong thế suy yếu của nhà Minh và áp lực ngày càng tăng của phương Tây cũng như hệ thống kinh tế thế giới, Nhật Bản cũng đã vươn lên trở thành một "Đế chế khu vực"⁽²⁹⁾, thoát ra khỏi sự chi phối của "Trật tự Trung Hoa". Thay vì tư duy lục địa bằng cách tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược, bắt cư dân, chiếm đoạt các nguồn tài nguyên vùng bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc, người Nhật đã phát triển tư duy hướng biển và thiết lập hệ

thống Châu ấn thuyền (*Shuin-shet*). Đến những năm 30 của thế kỷ XVII, Nhật Bản đã có quan hệ bang giao và thương mại với hầu hết các quốc gia Đông Á. Vì lợi ích kinh tế, các quốc gia khu vực cũng đều muốn duy trì quan hệ giao thương thường xuyên với nước này. Kết quả là, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, trên cơ sở kinh nghiệm và mạng lưới giao thương truyền thống của thương nhân Lưu Cầu, Trung Hoa... Nhật Bản đã thiết lập được một hệ thống kinh tế đối ngoại ở Đông Á. Tính chất “đế chế” ở đây được biểu hiện dưới lĩnh vực kinh tế với những phát triển trội vượt trong các hoạt động ngoại thương⁽³⁰⁾.

Từ thế kỷ XIX, việc theo đuổi chính sách “đóng cửa” đã dẫn đến nhiều hệ quả cho các nước, trong đó có hoạt động ngoại thương - hải thương. Nếu như Thái Lan là những quốc gia chủ động trong hoạt động ngoại thương thế kỷ XIX, Việt Nam, Trung Quốc hay thậm chí Nhật Bản lại rất bị động trong chiến lược phát triển. Rõ ràng, thông qua ngoại thương cho thấy tư duy và tầm nhìn của các nước này trong việc xác lập, khai thác tiềm năng và tài nguyên từ biển, khẳng định chủ quyền và đặc quyền khai thác kinh tế. Mặt khác, qua đó nhận thức rõ về chủ quyền và phạm vi đặc quyền kinh tế biển đảo ở các nước Đông Á. Hệ thống bản đồ và những thông tin giá trị về biển đảo là minh chứng của một thời kỳ buôn bán sôi động giữa các quốc gia châu Á với các nước phương Tây.

4. Một vài nhận xét

- Ở Đông Á, sự vươn lên để trở thành những nền văn minh hay đế chế lớn luôn đòi hỏi nhiều yếu tố, trong đó thường được

quy chiếu ở góc độ tư tưởng hay tôn giáo - Nho giáo, Phật giáo, Hindu giáo và tôn giáo bản địa. Bên cạnh đó, những yếu tố địa lý, môi trường sinh thái, nhân văn và tiềm lực kinh tế cũng là nhân tố quan trọng cho sự phát triển của các nước.

Là khu vực mở, biển cả cùng với hệ thống sông nước chiếm diện tích lớn trong tổng thể diện tích chung của Đông Á. Mô típ và *folklore* cổ truyền cho thấy yếu tố sông - nước - biển luôn hiện diện trong các yếu tố văn hóa biển, trong sinh hoạt kinh tế, văn hóa của cư dân địa phương. Đó là một trong những cơ sở để xây dựng nền cơ tầng văn hóa biển ở các quốc gia khu vực.

- Vào thời kỳ trung đại và cận đại sơ kỳ, với nhiều quốc gia châu Âu, chiến lược biển và sức mạnh hải quân chính là điểm tựa cho chính sách mở rộng ảnh hưởng, bành trướng ra bên ngoài. Quan niệm đó đưa đến sự đồng nhất giữa “di sản của một quốc gia biển” với “tư tưởng mở rộng đất nước”⁽³¹⁾. Việc các nước châu Âu theo đuổi sức mạnh hải quân, từ đó kiểm soát toàn bộ không gian biển trên thế giới đã làm bùng phát Chủ nghĩa bành trướng hàng hải trên phạm vi toàn thế giới. Lúc đó, khởi đầu của cạnh tranh quyền lực hay vì nhu cầu bảo vệ đất nước đều nhằm gia tăng sức mạnh hải quân. Việc xây dựng thành công các chiến hạm mạnh, các đội thương thuyền lớn trở thành mục tiêu chủ đạo trong chiến lược “Phòng thủ đất nước”, mở rộng ảnh hưởng khu vực, quốc tế của nhiều nước trên thế giới.

Vào thời gian này ở các nước Đông Á, hoạt động và sức mạnh hàng hải nhằm nhiều vào mục tiêu bảo vệ thương mại, chống hải tặc. Những giới chức được giao

trọng trách ở các vùng duyên hải là những người dũng cảm, bản lĩnh, có nhiều kinh nghiệm, trong việc xây dựng, củng cố lực lượng thủy, hải quân để bảo vệ hải giới trước sự xâm nhập từ bên ngoài. Với một số vùng có vị trí chiến lược, chính quyền trung ương còn thực thi chính sách trực tiếp kiểm soát và ban hành chính sách nhằm ngăn chặn bất cứ mối nguy nào có thể phương hại đến sự ổn định chính trị và vương quyền.

Trong thế đối diện với phương Tây, tư duy, chiến lược, cách thức tổ chức, quản lý biển đảo của các nhà nước quân chủ ở Đông Á cũng có nhiều biến đổi. Theo đó, tổ chức quản lý bao gồm nhiều giải pháp thể hiện trong phương thức quản lý, tầm nhìn hướng biển và thiết chế hóa (văn bản, tài liệu hóa, lập bản đồ, ghi lại các kết quả điều tra, khảo sát...) với mục tiêu là xác lập, thực thi và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Trong những không gian biển khác nhau, mỗi quốc gia đều hướng về đại dương và lấy đó làm môi trường sinh tồn, phát triển. Một số không gian biển trở thành vùng lãnh hải tiếp giao giữa các nước, trở thành không gian chung, cùng khai thác, tiến hành các hoạt động giao thương, chia sẻ những lợi ích chung. Tuy nhiên, trước những biến động trong nước và khu vực, không ít mâu thuẫn, xung đột đã nảy sinh từ tác nhân bên trong và cả những nhân tố, sự thúc ép từ bên ngoài, các vùng không tranh chấp trở thành các vùng tranh chấp...

Biển và đại dương đem lại những lợi ích to lớn, nhưng cũng luôn ẩn chứa nhiều mối nguy tiềm tàng, trở thành vùng dễ

gây tổn thương đối với chủ quyền, an ninh quốc gia. Sự phát triển của mỗi quốc gia chịu tác động đa chiều từ phía biển. Nguồn lực tri thức, thế ứng xử với biển, phương thức tổ chức, khai thác, quản lý biển đảo... trở thành vốn quý giá, trao truyền qua các thế hệ, là bài học, kinh nghiệm cho việc thực hiện các chiến lược phát triển, hội nhập quốc tế của các nước khu vực Đông Á hiện nay./.

CHÚ THÍCH

1. Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế giới, 2007, tr. 19-30, 311-350. Tham khảo thêm Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng (đồng Cb.): *Việt Nam-Truyền thống kinh tế văn hoá biển*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2015.
2. Nguyễn Văn Kim: *Chính sách đóng cửa của Nhật Bản thời kỳ Tokugawa: Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2000, tr.37.
3. Arnold Toynbee: *Nghiên cứu lịch sử - Một cách thức diễn giải*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 61.
4. Tadao Umesao: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học - Văn minh Nhật Bản trong bối cảnh thế giới*, Nxb Thế Giới, 2007, tr.252-253.
5. Karl Reinhold Haellquist (Ed.): *Asian Trade Routes - Continental and Maritime*, Scandinavian Institute of Asian Studies, Curzon Press, 1991, pp. 117-153 & pp. 181-192.
6. Như ở Việt Nam, Bắc (Âu Lạc, Việt cổ)-Trung (Champa cổ)-Nam (Phù Nam cổ) đều cùng chung một mô hình huyền tích khởi nguyên luận. "Nam Bộ - các tiểu vùng sinh

- thái khảo cổ - nhân văn và huyền tích khởi nguyên luận” trong Trần Quốc Vương: *Môi trường, Con người và Văn hóa*, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin-Viện Văn hóa, Hà Nội, 2005.
7. Sumet Jumsai. 1988. *Naga: cultural origins in Siam*. Oxford University Press, p. 24-25.
 8. Engelbert Kaempfer. 1987. *A description of the Kingdom of Siam 1690*. Bangkok: White Orchid Press, fig. 6,9,10,11.
 9. Người Thái cũng chiếm 2/3 cư dân tại duyên hải Tenasserri, bên bờ biển Andaman. John Bowring, *The Kingdom and People of Siam*. Vol. 1. London: John W. Parker and Son, West Strand, 1857, p.82.
 10. Sự thâm nhập và vươn lên giành đoạt quyền lực của các tộc người du mục đã khiến triều đại Mông - Nguyên trở thành một “Đế chế du mục” (*Nomadic empire*). Trong quá trình trở thành một “Đế chế thế giới” tư duy lục địa luôn giữ vai trò chi phối trong chính sách bành trướng của triều đại này. Nguyễn Văn Kim: “Văn minh và đế chế: nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (406), 2010.
 11. Cấm các daimyo xây thêm thành quách (nếu cần tu sửa thì phải có sự đồng ý của Mạc phủ); Cấm các daimyo trở thành thông gia hay kết nghĩa đồng minh với nhau; Các daimyo phải để vợ con ở Edo làm con tin và daimyo sau một năm ở phiên (han) của mình lại phải lên Edo túc trực một năm; Cấm các daimyo trong các hoạt động đối ngoại...
 12. Chẳng hạn như Điều 9 ghi rõ: “Các lãnh chúa về Edo phục vụ (*sankin*) phải tuân theo các quy định sau: trong *Shoku Nihongi* đã ghi rõ rằng: Đối với các lãnh chúa có thu nhập từ 200.000 koku cho đến 1.000.000 koku không được phép đưa quá 20 kỵ sĩ đi cùng. Các lãnh chúa có thu nhập từ 100.000 koku trở xuống thì số lượng kỵ sĩ đi theo phải phù hợp với địa vị của mỗi người. Khi thực hiện nhiệm vụ chung, số lượng tùy tùng cũng phải tương hợp với chức phận của từng lãnh chúa”. David J.Lu. 1997. *Japan: A Documentary History*, An East Gate Book, United States of America, p. 207.
 13. Yoneo Ishii: *The Junk Trade from Southeast Asia - Translations from the Tôsen Fusetsu-gaki, 1674-1723*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 1998.
 14. Anthony Reid. 2004. “Chinese Trade and Southeast Asia Economic Expansion in the late 18 and early 19th centuries: An Overview”, trong Nola Cooke and Li Tana (eds.), *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Rowman & Littlefield Publishers Inc., Singapore, pp. 30-32.
 15. John Bowring, *The Kingdom and People of Siam*, p. 22; B.J.Terwiel. 1989. *Through Travellers' Eyes: An Approach to Early Nineteenth Century Thai History*. Bangkok: Duang Kamol, pp. 43, 53.
 16. Báo cáo lên triều đình nhà Minh của Li Wei về nạn hải tặc giữa thế kỷ XVI, trích trong Vorgelegt von Chung-yam Po. 2013. *Conceptualizing the Blue Frontier: The Great Qing and the Maritime World in the Long Eighteenth Century*, Inauguraldissertation, zur Erlangung der Doktorwürde der Philosophischen Fakultät der Ruprecht-Karls-Universität Heidelberg, p. 157.
 17. Kwan-wai So. 1975. *Japanese Piracy in Ming China during the XVIth Century*, Michigan State University.
 18. Với Việt Nam có thể xem thêm *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2010, tr. 206.
 19. Iwao Seiichi: *Châu ấn thuyền và Phố Nhật*, Nxb. Hakusendo, Tokyo, 1962, tr.15; Thương thuyền bị cướp năm 1578 là của Hoa thương Trần Bảo Tùng đang vận

- chuyển đồng, sắt và đồ gốm đến Quảng Nam. Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 143-144.
20. Vorgelegt von Chung-yam Po. 2013. *Conceptualizing the Blue Frontier: The Great Qing and the Maritime World in the Long Eighteenth Century*.
Inauguraldissertation, zur Erlangung der Doktorwürde der Philosophischen Fakultät der Ruprecht-Karls-Universität Heidelberg, pp. 158-159.
21. Với từng loại daimyo, Mạc phủ có cách đối xử phân biệt không chỉ trong việc ban cấp lãnh địa, tài sản mà còn trong vấn đề hành chính, luật pháp, tước vị cùng nghĩa vụ phải thực hiện đối với chính quyền trung ương...
22. *Meiji Japan Through Contemporary Sources*. Vol 2, 1844-1952, Tokyo: CEACS, 1969, pp.17-31
23. Trong cải cách Ansei (1854-1856), Nhật Bản đặt hàng các tàu chiến và vũ khí Hà Lan và xây dựng một cảng phòng thủ mới. Năm 1855, với sự trợ giúp của Hà Lan, Mạc phủ có được con tàu chiến hơi nước đầu tiên - Kankō Maru được sử dụng để huấn luyện, và mở cửa Trung tâm Huấn luyện Hải quân Nagasaki với sự hướng dẫn của người Hà Lan, và một trường quân sự theo kiểu phương Tây được thành lập ở Edo. Năm 1857, Mạc phủ có chiếc tàu chiến hơi nước điều khiển bằng chân vịt đầu tiên - chiếc Kanrin Maru..
24. Chris Baker. 2003. "Ayutthaya Rising: From Land or Sea?". *Journal of Southeast Asian Studies*, Vol. 34, No. 1 (Feb), pp.41-62.
25. Vũ Đức Liêm "Người Thái với biển: Quá trình tương tác, quản lý và xác lập chủ quyền biển trong lịch sử Thái Lan". *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (127), - 2016, tr. 104-127.
26. Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ giao thương giữa các quốc gia Đông Á thế kỷ XVI-XVII*, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 1 (107), 2010, tr. 12-27.
27. Vương Nhật Căn, Đỗ Đan, "Chính sách hải dương của hai triều Minh, Thanh với xã hội Đông Á", *tổng thuật hội thảo Quốc tế*, *Tạp chí sử học*, số 9 năm 2012, tr.109. Quang cảnh trên bến dưới thuyền thời trung đại trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia Đông Á. Ở Đàng Trong (Đại Việt) thời gian này, quang cảnh buôn bán tấp nập chưa từng: "Họ tranh nhau mua tất cả những gì họ thấy miễn đó là đồ mới là và từ xa tới, họ tiêu sài một cách dễ dàng. Họ ham chuộng tất cả mặt hàng mũ nón, mũ bonnet... vì rất khác các đồ vật của họ". Christophoro Borri, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 90-91.
28. Xem trong Vũ Đức Liêm "Người Thái với biển: Quá trình tương tác, quản lý và xác lập chủ quyền biển trong lịch sử Thái Lan". *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (127), 2016, tr. 104-127.
29. Trong các năm 1592 và 1598, Toyotomi Hideyoshi đã huy động một lực lượng binh lực lớn tấn công sang bán đảo Triều Tiên. Cuộc chiến tranh đã để lại những hệ quả nhiều mặt trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của hai nước. Xem Marius B.Jansen. 1992. *China in the Tokugawa World*, Harvard University Press, pp.17-18.
30. Nguyễn Văn Kim: *Văn minh và đế chế: Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 2 (406), 2010.
31. P.J.Marshall (Ed). 1998. *The Oxford History of the British Empire*. Oxford: Oxford University Press, Vol II, "The Eighteenth Century", pp. 170-171. David Cannadine (Ed). 2007. *Empire, the Sea and Global History: British's Maritime World, c. 1763-1940*. New York: Palgrave Macmillan, pp. 29-30.